

Bảng 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Năm 2020	T10/2021	T11/2021	T12/2021	Quý IV/2021
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	100	111.80	113.57	113.57	112.98
2	Công trình giáo dục	100	112.72	114.56	114.56	113.95
3	Công trình văn hóa	100	114.62	115.71	115.71	115.35
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	113.46	115.13	115.13	114.57
5	Công trình y tế	100	112.04	112.72	112.72	112.49
6	Công trình khách sạn	100	112.11	113.53	113.53	113.06
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	112.75	113.84	113.84	113.47
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	- Đường dây	100	132.94	134.39	134.39	133.91
	- Trạm biến áp	100	112.87	113.70	113.70	113.42
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	111.92	112.58	112.58	112.36
	- Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	112.97	113.49	113.49	113.31
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	112.83	113.56	113.56	113.32
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ:					
	- Đường Bê tông xi măng	100	107.00	109.08	109.08	108.39
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	108.09	109.21	109.21	108.84
2	Công trình cầu, hầm					
	- Cầu, cống BTXM	100	111.90	113.96	113.96	113.27
3	Công trình sân bay:					
	- Đường băng cất hạ cánh	100	109.65	111.18	111.18	110.67
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Công trình đập:					

	- Đập Bê tông	100	110.32	112.42	112.42	111.72
	- Kênh bê tông xi măng	100	107.46	110.20	110.20	109.29
	- Tường chắn BTCT	100	111.11	112.46	112.46	112.01
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	118.03	119.97	119.97	119.33
2	Công trình mạng thoát nước	100	109.05	111.11	111.11	110.42
3	Công trình xử lý nước thải	100	112.85	114.04	114.04	113.64

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Năm 2020	T10/2021	T11/2021	T12/2021	Quý V/ 2021
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	100	111.72	113.76	113.76	113.08
2	Công trình giáo dục	100	112.78	114.89	114.89	114.18
3	Công trình văn hóa	100	115.67	117.27	117.27	116.74
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	113.73	115.78	115.78	115.09
5	Công trình y tế	100	111.82	113.08	113.08	112.66
6	Công trình khách sạn	100	112.06	113.88	113.88	113.27
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	113.34	115.83	115.83	115.00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	Đường dây	100	133.71	135.22	135.22	134.71
	Trạm biến áp	100	114.17	116.87	116.87	115.97
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	111.21	113.11	113.11	112.48
	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	114.24	115.74	115.74	115.24
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	113.57	115.29	115.29	114.72
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					

1	Công trình đường bộ:					
	Đường Bê tông xi măng	100	106.91	109.03	109.03	108.32
	Đường nhựa asphán, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	108.04	109.17	109.17	108.80
2	Công trình cầu, hầm					
	Cầu, cống BTXM	100	111.90	113.97	113.97	113.28
3	Công trình sân bay:					
	Đường băng cất hạ cánh	100	109.55	111.14	111.14	110.61
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
	Công trình đập:					
1	Đập bê tông	100	110.26	112.43	112.43	111.71
2	Kênh bê tông xi măng	100	107.28	110.12	110.12	109.18
3	Tường chắn BTCT	100	111.11	112.46	112.46	112.01
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	118.03	119.97	119.97	119.33
2	Công trình thoát nước	100	109.05	111.11	111.11	110.42
3	Công trình xử lý nước thải	100	113.62	116.45	116.45	115.51

Bảng 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị: %

Loại công trình		Tháng 10/2021			Tháng 11/2021			Tháng 12/2021			Quý IV/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng												
1	Công trình nhà ở	115.79	101.17	105.75	115.79	109.68	108.40	115.79	109.68	108.40	115.79	106.84	107.51
2	Công trình giáo dục	117.17	101.17	105.75	117.17	109.68	108.40	117.17	109.68	108.40	117.17	106.84	107.51
3	Công trình văn hóa	119.78	101.17	105.75	119.78	109.68	108.40	119.78	109.68	108.40	119.78	106.84	107.51
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118.26	101.17	105.75	118.26	109.68	108.40	118.26	109.68	108.40	118.26	106.84	107.51
5	Công trình y tế	113.89	101.17	105.75	113.89	109.68	108.40	113.89	109.68	108.40	113.89	106.84	107.51
6	Công trình khách sạn	115.38	101.17	105.75	115.38	109.68	108.40	115.38	109.68	108.40	115.38	106.84	107.51
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	119.81	101.17	105.75	119.81	109.68	108.40	119.81	109.68	108.40	119.81	106.84	107.51
II	Công trình công nghiệp												

1	Công trình năng lượng												
	- Đường dây	140.86	101.17	105.75	140.86	109.68	108.40	140.86	109.68	108.40	140.86	106.84	107.51
	- Trạm biến áp	120.49	101.17	105.75	120.49	109.68	108.40	120.49	109.68	108.40	120.49	106.84	107.51
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	114.46	101.17	105.75	114.46	109.68	108.40	114.46	109.68	108.40	114.46	106.84	107.51
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	117.59	101.17	105.75	117.59	109.68	108.40	117.59	109.68	108.40	117.59	106.84	107.51
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	117.85	101.17	105.75	117.85	109.68	108.40	117.85	109.68	108.40	117.85	106.84	107.51
III	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ:												
	- Đường Bê tông xi măng	108.90	101.17	105.75	108.90	109.68	108.40	108.90	109.68	108.40	108.90	106.84	107.51
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	109.25	101.17	105.75	109.25	109.68	108.40	109.25	109.68	108.40	109.25	106.84	107.51
2	Công trình cầu, hầm												
	- Cầu, cống BTXM	117.14	101.17	105.75	117.14	109.68	108.40	117.14	109.68	108.40	117.14	106.84	107.51
3	Công trình sân bay:												
	- Đường băng cất hạ cánh	112.40	101.17	105.75	112.40	109.68	108.40	112.40	109.68	108.40	112.40	106.84	107.51

IV	Công trình thủy lợi												
	Công trình đập:												
1	- Đập Bê tông	114.44	101.17	105.75	114.44	109.68	108.40	114.44	109.68	108.40	114.44	106.84	107.51
2	- Kênh Bê tông xi măng	110.47	101.17	105.75	110.47	109.68	108.40	110.47	109.68	108.40	110.47	106.84	107.51
3	- Tường chắn BTCT	113.40	101.17	105.75	113.40	109.68	108.40	113.40	109.68	108.40	113.40	106.84	107.51
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	124.31	101.17	105.75	124.31	109.68	108.40	124.31	109.68	108.40	124.31	106.84	107.51
2	Công trình mạng thoát nước	111.85	101.17	105.75	111.85	109.68	108.40	111.85	109.68	108.40	111.85	106.84	107.51
3	Công trình xử lý nước thải	120.21	101.17	105.75	120.21	109.68	108.40	120.21	109.68	108.40	120.21	106.84	107.51

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Năm gốc 2020	T10/2021	T11/2021	T12/2021	Quý IV/2021
1	Xi măng	100	114.71	114.71	114.71	114.71
2	Cát	100	116.27	116.27	116.27	116.27
3	Đá dăm	100	100.14	100.14	100.14	100.14
4	Gạch chi	100	100.80	100.80	100.80	100.80
5	Gỗ xây dựng	100	104.71	104.71	104.71	104.71
6	Thép	100	122.91	122.91	122.91	122.91
7	Nhựa đường	100	103.19	103.19	103.19	103.19
8	Gạch lát	100	100.75	100.75	100.75	100.75
9	Tôn (lợp mái)	100	123.30	123.30	123.30	123.30
10	Kính và khung nhôm	100	121.90	121.90	121.90	121.90
11	Sơn	100	103.13	103.13	103.13	103.13
12	Thiết bị điện	100	152.42	152.42	152.42	152.42
13	Vật tư, đường ống cấp nước	100	128.52	128.52	128.52	128.52

Bảng 5**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2021**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Năm 2020	Quý I/2021	Quý II/2021	Quý III/2021	Quý IV/2021	Năm 2021
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100	102.77	110.05	110.62	112.98	109.10
2	Công trình giáo dục	100	102.90	110.61	111.45	113.95	109.73
3	Công trình văn hóa	100	103.42	111.98	113.24	115.35	111.00
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	103.01	112.18	112.37	114.57	110.53
5	Công trình y tế	100	104.42	111.54	111.50	112.49	109.99
6	Công trình khách sạn	100	103.02	111.26	110.98	113.06	109.58
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	105.14	112.69	112.53	113.47	110.96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	- Đường dây	100	102.40	132.42	132.24	133.91	125.24
	- Trạm biến áp	100	104.75	113.32	113.27	113.42	111.19
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	105.35	111.36	111.81	112.36	110.22
	- Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	105.61	112.38	112.66	113.31	110.99
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	105.11	112.58	112.59	113.32	110.90
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ:						
	- Đường Bê tông xi măng	100	101.65	105.76	105.80	108.39	105.40
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	101.86	105.44	106.49	108.84	105.65

STT	Loại công trình	Năm 2020	Quý I/2021	Quý II/2021	Quý III/2021	Quý IV/2021	Năm 2021
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống BTXM	100	101.93	109.93	110.01	113.27	108.79
3	Công trình sân bay:						
	- Đường băng cất hạ cánh	100	101.58	108.13	108.33	110.67	107.18
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Công trình đập:						
	- Đập Bê tông	100	102.05	108.86	108.80	111.72	107.86
	- Kênh bê tông xi măng	100	101.59	106.06	106.05	109.29	105.75
	- Tường chắn BTCT	100	101.58	109.01	108.92	112.01	107.88
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	104.24	117.81	117.91	119.33	114.82
2	Công trình mạng thoát nước	100	101.95	107.90	107.77	110.42	107.01
3	Công trình xử lý nước thải	100	104.95	113.02	112.96	113.64	111.14